

MỘT SỐ KHÍA CẠNH VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯ DÂN VEN BIỂN VIỆT NAM QUA TỔNG QUAN TÀI LIỆU¹

LÊ NGỌC HUYNH

Mở đầu

Thuật ngữ Nhân học biển (*maritime anthropology*) được phát triển từ khái niệm dân tộc học biển (*maritime ethnology*), xuất hiện vào năm 1954 trong Đại hội về Dân tộc học và Văn hóa dân gian biển tại Naples (Italia). Tuy nhiên, cho tới nay, chưa có định nghĩa rõ ràng về phân ngành này. Theo GS. Asahitaro Nishimura (1973), đối tượng nghiên cứu của Nhân học biển rất rộng, đó là khảo sát văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến đời sống ở biển; nghiên cứu sự thích nghi của con người với môi trường biển, chính sách kiểm soát quản lý chiến lược về tài nguyên biển... (dẫn theo Phan Thị Yến Tuyết, 2014, tr. 4).

Nhân học biển phát triển mạnh tại các quốc gia phương Tây có vùng biển rộng lớn như Nhật Bản, Mỹ, Australia. Tại đó, một số trường đại học đã đưa Nhân học biển vào giảng dạy trong chương trình đại học với

một số môn học như: Nghiên cứu về nhân học biển ở Đông Nam Á, nghiên cứu xuyên văn hóa về văn hóa biển, mối quan hệ giữa nhân học sinh thái nhân văn và khoa học về biển, luật biển, sinh thái biển... Nhờ đối tượng nghiên cứu rộng và mới, từ những năm 1960 đến nay, lĩnh vực này đã thu hút được nhiều nhà khoa học trên thế giới và đã có nhiều công trình lớn về nhân học biển ra đời: “*Rusembilan: một làng chài ở nam Thái Lan*” (Fraiser, 1960); “*Dân vạn chài: một nghiên cứu dựa trên tư liệu về người đánh cá ở Đông Nam Á*” (Sopher, 1965); “*Những người đánh bắt xa bờ: một nghiên cứu về Dân tộc học biển*” (Weibust, 1969); “*Phụ nữ Praia: Đời sống của một cộng đồng ven biển Bồ Đào Nha*” (Cole, 1991)... Tổng quan cho thấy, ngoài một số nghiên cứu về khảo cổ học dưới nước, khảo cổ học về biển, ngành công nghiệp hiện đại như đóng tàu, chế biến thủy hải sản ở Bắc Mỹ, đa số các công trình còn lại tập trung tìm hiểu hoạt động mưu sinh của các cộng đồng ngư dân và làng chài ven biển. Lĩnh vực khai thác nguồn tài nguyên biển, đời sống kinh tế, xã hội, thái độ ứng xử của người dân và cư dân, phong tục tập quán gắn liền với biển, hoạt động tương tác với biển, môi trường sinh thái của

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “*Một số vấn đề về kinh tế - xã hội của cộng đồng ngư dân ven biển từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa từ góc nhìn dân tộc học*” do PGS. TS. Bùi Xuân Đính và TS. Nguyễn Thị Thanh Bình đồng chủ nhiệm.

biển là những hướng nghiên cứu chính của ngành (Phan Thị Yến Tuyết, 2014, tr. 6).

Ở Việt Nam, dù sớm có các nghiên cứu về cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo, nhưng khái niệm “nhân học biển” còn khá mới mẻ và xa lạ với nhiều nhà khoa học. Giống như nhiều nghiên cứu nhân học biển trên thế giới, đối tượng nghiên cứu của Dân tộc học/Nhân học biển ở Việt Nam cũng là các cộng đồng ngư dân - những “người làm ngư nghiệp” (Nguyễn Như Ý, 1998). Các nhà nghiên cứu tìm hiểu các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân trên khắp cả nước với mức độ nông sâu khác nhau dựa trên điều kiện thực tế và nhiệm vụ của từng thời kỳ. Trước năm 1980, số lượng các ấn phẩm về cư dân ven biển chưa nhiều, không gian nghiên cứu chủ yếu ở miền Bắc. Nội dung các ấn phẩm nghiêng về khảo tả các công cụ đánh bắt và phương pháp sử dụng chúng trong đánh bắt hải sản (Bộ Nông lâm, Vụ Ngư nghiệp, 1960). Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị 330-TTg năm 1980 về công tác cải tạo và phát triển nghề cá biển, các nhà khoa học bắt đầu quan tâm tìm hiểu nhiều hơn về đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa - tín ngưỡng dân gian, khả năng thích ứng của cư dân ven biển với môi trường biển (Đoàn Đình Thi, 1996, 2000)... Kết quả ban đầu đã phác họa được bức tranh tương đối toàn diện về đời sống của các cộng đồng ngư dân nước ta (Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, 2000; Nguyễn Duy Thiệu, 2002; Trần Hồng Liên, 2004; Phan Thị Yến Tuyết, 2014...).

Cho tới nay, số lượng ấn phẩm tìm hiểu về ngư dân ven biển không ngừng tăng

lên cả về lượng và chất, cách tiếp cận vấn đề và phương pháp nghiên cứu đa dạng, không gian được mở rộng từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ, những “khoảng trống” cần tiếp tục đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu. Trên cơ sở tổng quan các nguồn tư liệu dân tộc học/nhân học (tại một số thư viện trên địa bàn Hà Nội) về ngư dân và cư dân ven biển Việt Nam, bài viết này trình bày những kết quả nghiên cứu cơ bản về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng này, qua đó chỉ ra những vấn đề cần được đặt ra trong nghiên cứu Nhân học biển ở nước ta hiện nay.

1. Nhìn nhận chung tình hình nghiên cứu về ngư dân ven biển ở Việt Nam

Các nghiên cứu về cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển ở Việt Nam đã bắt đầu từ những năm 1960. Từ đó đến nay, số lượng tác giả quan tâm đến nhóm ngư dân này không ngừng tăng lên. Qua tổng quan tài liệu cho thấy, hiện đã có trên 90 cuốn sách, 94 bài tạp chí, 7 luận án, 8 báo cáo. Các công trình chủ yếu tiếp cận theo hướng: Lịch sử, Chính trị, Pháp luật, Văn hóa học và Dân tộc học/Nhân học.

Hướng tiếp cận lịch sử, chính trị, pháp luật: Các nghiên cứu chủ yếu dựa trên các cứ liệu lịch sử, quy định của luật pháp quốc tế về biển năm 1980 để đưa ra các luận điểm nhằm khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trong những năm gần đây, vấn đề tranh chấp biển Đông giữa Trung Quốc với Việt Nam và một số nước khác diễn ra gay gắt, ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà

khoa học như Đặng Đình Quý (Chủ biên, 2010, 2011, 2012), Nguyễn Văn Kim (2011), Trần Công Trục (2012)...

Hướng tiếp cận văn hóa học đi sâu tìm hiểu và phân tích giá trị văn hóa trong tri thức dân gian, văn học dân gian, văn hóa ẩm thực, phong tục tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo của ngư dân ven biển nước ta. Các tác giả đã cho người đọc thấy được bức tranh văn hóa đa dạng và phong phú của ngư dân, thể hiện qua vốn tri thức dân gian, các hình thức văn nghệ dân gian và đời sống tôn giáo tín ngưỡng. Không gian nghiên cứu trải dài từ Bắc vào Nam, ngư dân của mỗi vùng miền đều có những nét riêng biệt. Các nghiên cứu theo lĩnh vực này có thể kể đến: *Văn hóa dân gian làng ven biển* của Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), luận án tiến sĩ của Nguyễn Đăng Vũ (2003), Nguyễn Xuân Hương (2007), Lê Thanh Tùng (2012)...

Hướng tiếp cận dân tộc học/nhân học từ đầu những năm 1980 đã có các nghiên cứu về ngư dân ven biển của Nguyễn Duy Thiệu (1983), Nguyễn Dương Bình (1984), Diệp Trung Bình (1985). Từ thập niên 1990 cho đến nay, các nhà nhân học đi sâu tìm hiểu đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa - tín ngưỡng, phân công lao động, phát triển kinh tế biển gắn liền với môi trường và sự phát triển bền vững. Những nội dung trên được thể hiện rõ nét qua các công trình của Nguyễn Duy Thiệu (2002), Trần Hồng Liên (2004), Vũ Thị Hạnh (2014), Phan Thị Yên Tuyết (2014)...., gợi mở thêm nhiều vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhất là trong bối cảnh hiện nay của đất nước.

2. Các khía cạnh kinh tế, xã hội và văn hóa của ngư dân

2.1. Đời sống kinh tế của ngư dân

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.200km trải dọc từ Bắc vào Nam, giữa các vùng biển có khí hậu và môi trường khác biệt rõ rệt. Yếu tố này tạo cho gần 5 triệu lao động (Nguyễn Duy Thiệu, 2014, tr. 3) của các vùng miền có nhiều hình thức và phương pháp khác nhau trong đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản. Chính sự khác biệt này tạo nên sự phân hóa trong đời sống kinh tế của các cộng đồng ngư dân.

Trong dân gian, người ta thường chia các hình thức đánh bắt hải sản theo ngư trường, mùa đánh bắt, hình thức đánh bắt dựa trên công cụ; có khi đánh bắt theo địa vực cư trú của ngư dân. Theo Ngô Đức Thịnh, có ba dạng ngư trường: cửa sông, ven bờ và ngoài biển (Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, 2000). Nguyễn Duy Thiệu (2002) chia các hình thức đánh bắt thành các cộng đồng ngư dân gắn với nguồn lợi thủy sản sông hồ (trong đó có các cộng đồng ngư dân ở cửa sông, đầm phá ven biển) và cộng đồng ngư dân với nguồn lợi thủy sản ở biển (gồm cư dân bãi dọc và cư dân bãi ngang). Sau này, Phạm Văn Tuấn (2006), Phạm Thanh Tịnh (2012), Nguyễn Văn Ngọc (2014)... đã sử dụng cách phân chia này để miêu tả hình thức đánh bắt của ngư dân.

Để khai thác được nguồn lợi thủy hải sản, chiếc thuyền và công cụ đánh bắt không thể thiếu, thậm chí thuyền còn là ngôi nhà và tài sản quan trọng bậc nhất đối với ngư dân. Trước những năm 1990, thuyền của ngư dân thường làm bằng gỗ, thuyền nan, thuyền

thúng, sau đó xuất hiện những chiếc thuyền xi măng và thuyền sắt loại nhỏ. Ngày nay, dưới tác động của cơ chế thị trường, cùng sự hỗ trợ của Nhà nước, người dân đã mạnh dạn đầu tư những con thuyền và công cụ hiện đại với số vốn lên tới vài trăm triệu, thậm chí vài tỷ đồng.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), Nguyễn Duy Thiệu (2002), Đỗ Hoài Nam (Chủ biên, 2003) đều có chung nhận xét: cuộc sống của phần lớn ngư dân còn ở mức nghèo, nghề cá chỉ giúp họ tằn tảo bữa cơm, bát cháo qua ngày, thậm chí có người không có nổi một thước đất làm cái lều sống qua ngày. Không những thế, đời sống cư dân ven biển lại có sự phân hóa tương đối rõ rệt giữa miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.

Theo số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới và Tổng cục thống kê năm 2012, phần lớn ngư dân Việt Nam có cuộc sống nghèo khổ, và có sự phân hóa giữa các vùng miền. Nhìn chung, người dân ven biển nước ta có cuộc sống kinh tế còn nhiều khó khăn, hộ nghèo chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân số, Bắc Trung Bộ (28,4%), Nam Trung Bộ (18,1%). Trong đó, ngư dân thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định và Bà Rịa - Vũng Tàu có đời sống kinh tế khá hơn, họ cũng dễ dàng tiếp cận được nguồn tài chính để nâng cao năng lực khai thác hải sản (Đỗ Hoài Nam, 2003, tr. 246; Trần Hồng Liên, 2004, tr. 51). Phần lớn ngư dân thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi có đời sống kinh tế khó khăn hơn nên họ gặp nhiều trở ngại trong tiếp cận nguồn vốn tài chính, phải phụ thuộc vào đầu nậu, hoặc suốt đời đi làm thuê.

Tại các tỉnh miền Trung, một số ít hộ gia đình thuộc diện giàu có đều là các hộ có nguồn lực tài chính đủ để trang bị phương tiện đánh bắt hiện đại, có thể đánh bắt xa bờ dài ngày mang lại nguồn thu nhập lớn. Trong khi đó, phần lớn các hộ thiếu vốn và không có khả năng tiếp cận nguồn tài chính lớn nên thường sử dụng hình thức góp vốn mua chung thuyền và đi đánh cá thuê. Nguyên nhân chính của đói nghèo và khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn trong cộng đồng ngư dân là do người dân không đủ năng lực để tiếp cận được các nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài nguyên, và năng lực của mỗi cá nhân. Trong những năm gần đây, môi trường biển bị ô nhiễm, sự khai thác quá mức, không đúng cách của người dân khiến hệ sinh thái bị mất cân bằng, và thiếu tính bền vững trong phát triển, nguồn lợi hải sản thu được đang suy giảm dẫn tới thu nhập của người dân giảm.

Như vậy, cho đến nay, các nghiên cứu mới chỉ đề cập tới mức sống của cộng đồng cư dân khai thác hải sản mà chưa quan tâm đến ngư dân khai thác thủy sản nước ngọt và nước lợ. Mức sống của ngư dân ven biển có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng miền. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu sự phân hóa giàu nghèo của từng bộ phận ngư dân, người giàu là những ai, ai là người nghèo, hay bộ phận chuyên làm ngư nghiệp so với bộ phận kết hợp ngư nghiệp với nông nghiệp, buôn bán dịch vụ ra sao. Hơn nữa, vấn đề tiếp cận được nguồn vốn xã hội, đặc biệt nguồn vốn từ các chính sách xã hội như thế nào và việc sử dụng nó đạt hiệu quả ra sao đang là vấn đề đặt ra đối với ngư dân.

2.2. Đời sống xã hội của ngư dân

2.2.1. Tổ chức xã hội làng xã

Các nghiên cứu về tổ chức xã hội của cộng đồng ngư dân khẳng định, thiết chế làng xã truyền thống của các làng ven biển và hải đảo về cơ bản theo mô hình của làng nội đồng, tức thiết chế làng xã cũng xây dựng theo các hình thức tập hợp người, trong đó giáp là thiết chế quan trọng nhất. Quan hệ dòng họ còn khá bền chặt, do ngư dân phải chống chọi với những hiểm nguy, vất vả của việc mưu sinh nơi biển cả (Bùi Xuân Đính, 1996; Nguyễn Duy Thiệu, 2002; Vũ Thị Hạnh, 2014). Tuy nhiên, thiết chế giáp ở các làng biển miền Trung đã mờ nhạt (Nguyễn Duy Thiệu, 2002), thậm chí không còn, thay vào đó là vai trò của xóm, ấp (Bùi Xuân Đính, 1996). Đối với nhóm thủy cư, quan hệ láng giềng không bền chặt như nhóm định cư trên bờ, do việc neo nhà - thuyền trên sông nước cơ động hơn rất nhiều, thay vào đó, quan hệ huyết thống trong cư trú đậm nét hơn.

Hình thức tổ chức chòm của ngư dân giống như hình thức tổ chức xóm, ngõ của cư dân nông nghiệp, ít hoặc không mang tính chất hành chính, nhưng nó thiếu tính ổn định về phạm vi cư trú. Do đặc điểm nghề nghiệp, sống lênh đênh trên các dòng sông, cửa biển, nơi nào có vụng nước nông, kín gió thuận tiện cho việc neo đậu thuyền ngư dân chọn làm nơi neo đậu (Bùi Xuân Đính, 1996; Vũ Thị Hạnh, 2014).

Đối với phần lớn ngư dân ở một số vùng, quan hệ huyết thống - dòng họ chi phối lớn đến hoạt động nghề nghiệp, bởi mỗi dòng họ làm một nghề khác nhau; đồng

thời, nó cũng chi phối mối quan hệ hôn nhân, do vậy tính gắn kết giữa các thành viên trong chòm, vạ cao hơn so với cư dân nông nghiệp. Tại Nam Bộ, xóm có sự khác biệt đôi chút với các vùng khác, do xóm còn mang tính chất là một đơn vị xã hội và tín ngưỡng. Vì thế, điều này cũng tạo nên sự khác biệt trong cơ cấu tổ chức xã hội của vạ chài giữa các vùng (Nguyễn Duy Thiệu, 2002).

Một khía cạnh xã hội khác được các công trình đề cập đến là *quan hệ của các làng chài với dân trong đồng và trên bờ*. Vạ chài là đơn vị dân cư tương đương với làng, có cùng chức năng với làng nhưng nó không được xếp bình đẳng, ngang hàng với làng. “Vạ” là từ mang tính chất khinh miệt dùng để chỉ bộ phận những người dân nghèo khổ sống lênh đênh trên các con nước “không một tác đất cắm dùi” (Nguyễn Duy Thiệu, 2002, tr. 88). Các làng đánh cá định cư trên bờ, vốn là những cư dân nông nghiệp chuyển ra, sống bằng nghề đánh cá kết hợp với nông nghiệp, thương nghiệp và sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp. Do vậy, thiết chế xã hội tương đồng và bình đẳng so với làng nông nghiệp, nhưng làng đánh cá có vị thế xã hội cao hơn so với vạ (Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh Quảng Ninh, 2003).

Có thể nói, về cơ bản, cơ cấu tổ chức và thiết chế xã hội của ngư dân thủy cư cũng giống như cơ cấu tổ chức xã hội của cư dân nông nghiệp, song vẫn có những nét mang tính đặc thù. Bộ máy chính quyền cấp xã và sự vận hành của nó đơn giản, các lệ tục lỏng lẻo hơn so với làng nông nghiệp. Nhờ sự chi phối của quan hệ dòng họ và nghề nghiệp

mà mỗi quan hệ trong chòm xóm (tương đương ngõ) mới có được nối kết chặt chẽ.

2.2.2. Quan hệ xã hội trong đánh bắt hải sản

Quan hệ xã hội trong đánh bắt hải sản vừa là khía cạnh của đời sống xã hội, song lại liên quan đến kinh tế mà hoạt động mưu sinh này tạo ra. Trong nghiên cứu về cộng đồng cư dân ven biển Dung Quất năm 1996, Bùi Xuân Đính chỉ ra rằng, *quan hệ hùn vốn* đóng vai trò rất quan trọng. Mỗi quan hệ này thể hiện rõ nét nhất thông qua cách ăn chia sản phẩm, các quy ước về việc góp vốn, chế độ nghỉ cho việc hiếu hỉ của các thành viên, đặc biệt là các qui định phân chia tài sản khi có thành viên muốn tách ra khỏi hội với bất kỳ lý do nào (Bùi Xuân Đính, 1996). Khi không muốn làm ăn chung với nhau, các thành viên thường xảy ra tranh chấp tài sản trong việc định giá đối với tài sản cố định ban đầu (Bùi Xuân Đính, 1996; Trần Hồng Liên, 2004; Nguyễn Văn Ngọc, 2014). Những quan hệ góp vốn, chung thuyền đã từng diễn ra trước Cách mạng tháng Tám 1945 ở Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh (Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ninh, 2003, tr. 42). Nét nổi bật trong quan hệ kinh tế của các ngư dân trên là sự hợp tác về vốn, sức lao động...; quan hệ bóc lột bị đẩy lùi. Đây là những phát hiện bước đầu của các nhà nghiên cứu trên, song mới chỉ dừng lại ở mức nêu ra vấn đề mà chưa có nghiên cứu nào chỉ ra được nguyên nhân, hay hiệu quả của nó.

Quan hệ tương trợ của ngư dân trong đánh bắt hải sản cũng được các nghiên cứu chỉ ra. Quan hệ này diễn ra không chỉ giữa

những người “ngang bằng” về hoàn cảnh, điều kiện làm nghề (giữa các thuyền viên trên một thuyền, các chủ thuyền với nhau), mà còn giữa những người hoàn toàn chênh lệch nhau về các điều kiện đó. Điều này được Nguyễn Văn Ngọc chỉ ra khi nghiên cứu về quan hệ “kéo thuyền” của ngư dân ở xã Bình Minh (huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam). Đó là hình thức dành cho những người mới học nghề; người đã có kinh nghiệm nhưng sức khỏe không đảm bảo vì lý do nào đó, họ muốn đi biển để dần hồi phục sức khỏe bằng những công việc phụ giúp như nấu ăn, kéo lưới, thả thúng. Sau mỗi chuyến đi, họ nhận được một ít tiền (lượng cụ thể tùy từng chủ thuyền, thời giá).

Bên cạnh quan hệ hợp tác trong kinh tế, ở một số làng chài truyền thống ở Quảng Ninh, Dung Quất cũng nảy sinh quan hệ bóc lột. Sự bóc lột của những chủ thuyền đối với bạn thuyền (người đi làm thuê); người cho thuê thuyền đi đánh cá, chở hàng (Bùi Xuân Đính, 1996; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ninh, 2003, tr. 39-66).

2.2.3. Quan hệ giữa người đánh bắt với người cung cấp nguyên vật liệu

Các nghiên cứu về vấn đề này mới được đề cập trong các công trình của Bùi Xuân Đính (1996), Nguyễn Duy Thiệu (2002), Nguyễn Văn Ngọc (2014). Các tác giả cho thấy, người dân do không đủ vốn để trang trải cho những chuyến đi biển dài ngày buộc phải mua chịu của các đầu nậu, đồng nghĩa với việc chịu nhiều sự chèn ép về giá cả. Như đã nêu ở trên, ngày nay, tình trạng này vẫn diễn ra, thể hiện rõ nhất trong nghề câu mực khơi ở xã Bình Minh (Nguyễn Văn

Ngọc, 2014, tr. 75). Tuy nhiên, chưa có công trình nào phân tích những mặt tích cực của các đầu nậu đối với ngư dân, và lý giải vì sao ngư dân vẫn tìm đến các đầu nậu hơn là tìm tới các ngân hàng.

2.2.4. Quan hệ giữa người đánh bắt với người tiêu thụ sản phẩm

Đối với người làm ngư nghiệp, khâu tiêu thụ sản phẩm đánh bắt được luôn là vấn đề nhức nhối, người dân luôn phải đối mặt với cảnh “được mùa mất giá”. Nhiều nghiên cứu cho thấy, người dân thường phải bán sản phẩm cho các “đầu nậu” theo thỏa thuận vay tiền hoặc mua chịu nguyên liệu trước đó với giá thấp hơn rất nhiều so với thị trường. Tại vùng biển Đông Bắc nước ta, người dân có cơ hội bán sản phẩm tại khu vực cảng Hải Phòng (Diệp Trung Bình, 1985), hệ thống các chợ trong huyện, thành phố nơi đông dân cư có khả năng tiêu thụ sản phẩm lớn (Trần Hồng Liên, 2004). Một bộ phận nhỏ ngư dân chế biến thành đồ khô, làm mắm moi, nước mắm (Phạm Văn Tuấn, 2006).

Các nghiên cứu tuy đã đề cập đến hình thức và mối quan hệ ràng buộc giữa chủ ghe thuyền với thương lái trên bờ từ đánh bắt đến tiêu thụ hải sản, nhưng mới chỉ dùng một lượng trang ít ỏi mang tính miêu thuật. Cho tới nay, chưa có công trình nào đi sâu phân tích mối quan hệ đó diễn ra như thế nào, có sự mâu thuẫn, chèn ép giá cả không? Nếu có thì mức độ đó đến đâu, ai là người bị thiệt? Mức độ đó có dẫn tới phá sản hay không? Việc thu mua hải sản từ các doanh nghiệp, các chính sách hỗ trợ chế biến, tiêu thụ sản phẩm của Nhà nước ra sao..., còn là nhiều khoảng trống cần được đi sâu nghiên cứu.

2.3. Đời sống văn hóa của ngư dân

Trước năm 2000, chỉ có một vài công trình tìm hiểu văn học dân gian của ngư dân ven biển. Đến năm 2002, Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian xuất bản cuốn *Văn hóa dân gian làng ven biển* (2002) giới thiệu vốn văn học dân gian phong phú với các câu ca dao, tục ngữ, các bài hát giao duyên, các câu chuyện cổ tích, phản ánh đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, nhân sinh quan của ngư dân. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu về những biến đổi trong đời sống văn hóa của cư dân ven biển.

Về cưới xin, phong tục cưới xin của ngư dân ở các làng ngư nghiệp ít được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu bởi lẽ những nghi thức diễn ra trong các lễ tục ở đây cũng giống như ở các làng nông nghiệp. Vì vậy, trong các nghiên cứu, phong tục cưới xin ở một vài làng ngư nghiệp chỉ được mô tả rất ngắn gọn. Tại làng biển Quan Lạn (Quảng Ninh), tác giả điếm qua một vài lễ tục trong đám cưới, khẳng định những năm gần đây tình trạng kết hôn trong nội tộc gia tăng. Khi viết về đám cưới tại làng biển Phương Cần, tác giả chỉ điếm qua về vấn nạn tảo hôn, tình trạng “phú quý sinh lễ nghĩa”, lệ tục cho phép kết hôn cùng dòng họ và kiêng kỵ tổ chức đám cưới vào tháng Bảy (Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian, 2000, tr. 362). Trong những nghiên cứu trước của Phạm Diệp (1985), Diệp Trung Bình (1985) cũng đã tìm hiểu về phong tục cưới xin của nhóm cư dân ven biển Đông Bắc, mặc dù những công trình này chỉ mang tính điếm qua trong văn hóa dân gian của ngư dân ven biển Việt Nam nhưng cũng đã gợi mở được nhiều thông tin thú vị. Các

nghiên cứu cho thấy, hôn lễ của ngư dân xưa kia vẫn có đủ lục lễ, trang phục và thủ tục thách cưới phức tạp (Trần Hồng Liên, 2004, tr. 263-267) và đặc trưng nổi bật trong đời sống của cư dân thủy cư như: trong lễ cưới các con thuyền được kéo lại gần nhau, cách thức treo những mảnh lụa trên mũi thuyền tượng trưng cho các công nghệ giống như trên bờ và những câu hát đối đáp giữa hai họ với nhau (Phạm Thị Mùi, 2003, tr. 46-51).

Về tang ma, cũng giống như nghiên cứu phong tục cưới xin, tang ma của ngư dân ở các làng ven biển gần như bị bỏ ngỏ. Phần tang ma chỉ được nhắc tới như một điểm xuyết trong bài nghiên cứu về làng biển Phương Cần (Nghệ An). Tuy nhiên, tác giả cho rằng, tang ma ở đây “về cơ bản cũng giống như những nơi khác” (Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, 2000, tr. 364).

Nghiên cứu đám tang của ngư dân thủy cư cũng ở trong tình trạng tương tự như trường hợp ngư dân ở làng định cư ven biển. Các tác giả chỉ điểm qua một số đặc trưng cơ bản trong tang ma của nhóm cộng đồng này, như khi chết phải xin đất ở các làng ven bờ để chôn cất hoặc xưa còn có hình thức cột người vào ván thuyền, hoặc cột buồm thả xuống biển (Nguyễn Duy Thiệu, 2002, tr. 101). Hoặc ngư dân vạ chài vẫn giữ tập quán địa táng cho dù gặp khó khăn về đất đai, buộc phải mua đất hay thay vào đó là phải chôn cất người chết trên núi, trong các hang động giữa biển khơi. “Cần có những tác động để làm thay đổi tâm lý, thói quen địa táng này” (Hoàng Bá Thịnh 2007, tr. 18). Đây có thể là một mảng mới trong nghiên cứu về cư dân ven biển, đặc biệt đối với ngành Dân tộc học.

Về tín ngưỡng, các nghiên cứu khẳng định tục thờ cá Ông, thờ Mẫu Thoải... phổ biến ở cư dân ven biển từ Thanh Hóa trở vào và càng phổ biến hơn ở khu vực phía Nam Việt Nam. Đây là một hình thức tín ngưỡng độc đáo của các cộng đồng ngư dân nên thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả, như Nguyễn Xuân Hương (2001, 2009), Lê Văn Kỳ (2000), Nguyễn Đăng Vũ (2003), Nguyễn Thành Lợi (2003)... Các nghiên cứu đều cho thấy cá Ông, các vị thần cai quản biển cả có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh, văn hóa tinh thần của các cộng đồng ngư dân. Họ là những vị thánh cứu giúp cộng đồng ngư dân, đem lại sự may mắn, bình an cho người dân. Ngày nay, tục thờ cá Ông vẫn đang được người dân thờ phụng, khôi phục, tu sửa lại các lăng miếu, điệu múa Bả Trạo. Có tác giả cho rằng, tín ngưỡng thờ cúng cá Ông mang yếu tố Chăm (Nguyễn Thành Lợi, 2003, tr. 52). Ngoài ra, ngư dân ở mỗi vùng miền còn thờ nhiều vị thần thánh khác nhau như Trần Hưng Đạo, Lê Khôi, Quan Công (Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian, 2000, tr. 156-157; Nguyễn Duy Thiệu, 2002, tr. 29).

Như vậy, việc nghiên cứu về đời sống văn hóa, tín ngưỡng của ngư dân ở Việt Nam chưa nhiều và đang còn ở hình thức mang tính khái quát cao, chưa chú trọng đến những vấn đề cụ thể như cưới xin, tang ma. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vấn đề thờ cúng cá Ông và các nghi thức liên quan như lễ Thượng ngọc cốt, múa hát Bả Trạo. Do vậy, còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về những biến đổi trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng ở các cộng đồng ngư dân hiện nay.

3. Những vấn đề đặt ra

Nước ta có vùng biển rộng, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, rất thuận lợi cho việc phát triển một nền kinh tế biển đa dạng (đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, buôn bán trên biển). Biển còn có vị trí quan trọng về địa - chính trị của khu vực và quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu cuộc sống đa chiều của cộng đồng ngư dân ven biển nước ta đang trở thành chủ đề “nóng” trong khoa học xã hội. Ngành Dân tộc học/Nhân học đã có nhiều năm nghiên cứu về vấn đề này, bước đầu phác họa được bức tranh cơ bản về đời sống của ngư dân. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, việc nghiên cứu về vùng biển và hải đảo Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Trước hết, các nghiên cứu tập trung ở miền Bắc, trong khi vùng biển Trung, Nam Trung Bộ, Nam Bộ, có các khía cạnh về biển đậm nét hơn lại chưa có nhiều công trình tương xứng. Các nghiên cứu nặng về sử học và văn hóa dân gian; góc độ dân tộc học/nhân học còn khiêm tốn. Nội dung của các công trình dân tộc học chủ yếu đề cập tới các vấn đề truyền thống như các phương thức mưu sinh, cơ cấu tổ chức và thiết chế xã hội, đời sống văn hóa, tôn giáo - tín ngưỡng dân gian, những kiêng kỵ trong quá trình đánh bắt hải sản của nhóm cư dân này. Các vấn đề của cuộc sống đương đại còn quá ít công trình nghiên cứu như: Nghiên cứu các mâu thuẫn lợi ích trên biển, xung đột giữa những người trồng lúa nước với người nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch hay phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản với môi trường có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau không, nếu có thì nó như thế nào?

Các biện pháp giải quyết mâu thuẫn đó, mối quan hệ xã hội giữa những người sống ngoài đảo với những người sống trong đất liền như thế nào? Các nghiên cứu cho đến nay chủ yếu dựa trên miêu thuật dân tộc học để miêu tả lại đời sống kinh tế, văn hóa của người dân... Vì thế, dẫn đến kết quả nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế, nhân học môi trường còn chưa tương xứng với thực tế. Đây chính là khoảng trống trong nghiên cứu về ngư dân ven biển hiện nay.

Vùng biển và hải đảo Việt Nam gắn với bốn tộc người: Việt, Hoa, Khơ-me và Chăm. Song, các nghiên cứu đều tập trung vào người Việt, một số ít công trình nghiên cứu về người Chăm, người Hoa, còn người Khơ-me hầu như ít được đề cập.

Các nghiên cứu chủ yếu đề cập tới khối ngư dân mưu sinh ven bờ (trong lòng) trong khi khối ngư dân mưu sinh ở khơi (xa bờ) đem lại giá trị kinh tế lớn nhất trong khai thác hải sản và khẳng định chủ quyền lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc đến nay mới chỉ có một hai công trình. Có rất ít nghiên cứu về cư dân trên các hòn đảo, nhất là các đảo lớn - những nơi có cư dân sinh sống từ lâu đời, và có vị trí chiến lược về kinh tế - chính trị. Do đó, những hạn chế trên đây đặt ra cho ngành Nhân học/Dân tộc học hướng khắc phục, để việc nghiên cứu Nhân học/Dân tộc học biển thật sự là hướng nghiên cứu quan trọng trong tương lai, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc vùng biển và hải đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông

Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 15-20.

2. Nguyễn Dương Bình (1984), “Vài nét về tình hình các làng xã làm nghề cá ven biển các tỉnh phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 12-16.

3. Bộ Nông lâm, Vụ Ngư nghiệp (1960), *Giới thiệu nghề lưới rê*, Nxb Bộ Nông lâm.

4. Cole, S. (1991), “Women of the Praia: Works and Lives in a Portuguese Coastal Community”, Princeton.

5. Phạm Diệp (1985), “Một góc nhìn dân tộc học về biển”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-10.

6. Bùi Xuân Đỉnh (1996), “Các vấn đề dân tộc học về làng xã, thiết chế chính trị xã hội, phong tục tập quán và lối sống cư dân vùng Dung Quất (huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi)”, Báo cáo điền dã, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học, ký hiệu: TL 83, Hà Nội.

7. Fraiser, T. M, (1960), “Rusembilan: A Malay Fishing Village in Southern Thailand”, Ithaca, Cornell University Press.

8. Vũ Thị Hạnh (2014), *Lối sống người dân làng chài hiện nay, nghiên cứu trường hợp tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy và phường Ngọc Sơn, quận Kiên An, thành phố Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Xuân Hương (2001), “Tục thờ cá Ông của dân vùng biển Quảng Nam - Đà Nẵng”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, Số 3, tr. 24-28.

10. Nguyễn Xuân Hương (2007), “Lễ Tổng ôn của cư dân ven biển Quảng Nam và

Đà Nẵng”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 6, tr. 34, 41-47.

11. Nguyễn Xuân Hương (2009), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng: Hình thái, đặc trưng và giá trị*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

12. Nguyễn Văn Kim (2011), *Người Việt với biển*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

13. Lê Văn Kỳ (2000), “Lễ hội cầu ngư ở Thuận An”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 3, tr. 55-64.

14. Trần Hồng Liên (2004), *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.

15. Nguyễn Thành Lợi (2003), “Thờ cá voi ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 6, tr. 52-57.

16. Phạm Thị Mùi (2003), “Lễ cưới của người dân vạn chài xã Hùng Thắng (Quảng Ninh)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 6, tr. 46-51.

17. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên, 2003), *Phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

18. Ngân hàng thế giới (2012), *Báo cáo đánh giá nghèo đói Việt Nam*.

19. Nguyễn Văn Ngọc (2014), *Các hình thức đánh bắt hải sản của ngư dân ở xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ Việt Nam học, lưu tại khoa Việt Nam học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

20. Trịnh Đình Niên (2000), “Một số nghề đánh bắt hải sản cổ truyền ở Thuận An”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 3, tr. 65-71.

21. Đặng Đình Quý (2010), *Biển Đông hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
22. Đặng Đình Quý (2011), *Biển Đông hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
23. Đặng Đình Quý (Chủ biên), (2012), *Tranh chấp Biển Đông luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
24. Sopher, David E. (1965), “The Sea Nomads: A study based on the literature of the Maritime Boat people of Southeast Asia”, Singapore.
25. Đoàn Đình Thi (1996), *Thủy nông trong sự nghiệp lấn biển ở huyện Tiền Hải, Thái Bình*, luận án phó tiến sĩ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
26. Đoàn Đình Thi (2000), *Tiền Hải miền quê lấn biển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Duy Thiệu (1983), “Cửa Sốt - thiên nhiên và con người”, trong: Trần Từ (1983), *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
28. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Nguyễn Duy Thiệu (2014), “Lối sống của ngư dân vùng biển đảo Việt Nam từ góc nhìn nhân học bảo tàng”, *Tạp chí Bảo tàng và nhân học*, Số 2, tr. 3-18.
30. Hoàng Bá Thịnh (2007), “Vài nét về đời sống văn hoá - tâm linh của cư dân vịnh đồ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 15-21.
31. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2003), *Địa chí Quảng Ninh*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tập 2.
32. Phạm Thanh Tịnh (2012), *Văn hóa dân gian người Bồ Lô ven biển Hà Tĩnh*, Luận án tiến sĩ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
33. Trần Công Trục (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
34. Phạm Văn Tuấn (2006), “Làng ngư nghiệp ở huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 75-79.
35. Lê Thanh Tùng (2012), *Lễ hội cổ truyền của cư dân ven biển Hải Phòng và sự biến đổi trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ văn hóa học, Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
36. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
38. Nguyễn Đăng Vũ (2003), *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*, Luận án tiến sĩ, Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
39. Weibust, K. (1969), “Deep Sea Sailors: A study in Maritime Ethnology”, Stockholm.
40. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.